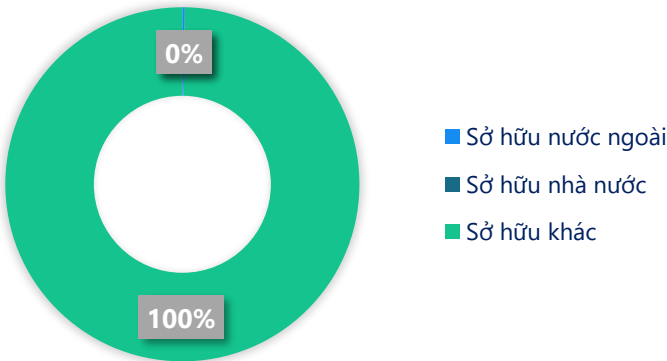


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		16,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		19,360
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		13,553
SL cổ phiếu LH		15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,630
% sở hữu nước ngoài		0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		240
P/E		13.1
EPS		1,217

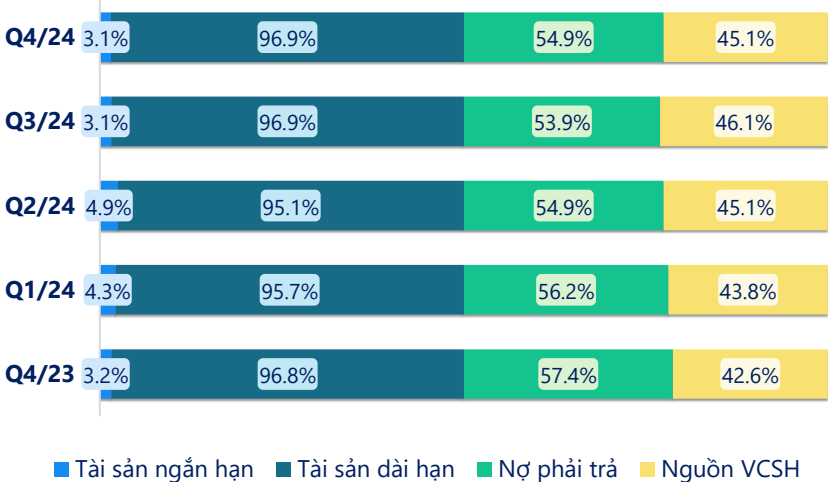
	YTD	1T	3T	6T
XMP		3.2%	-2.9%	-0.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



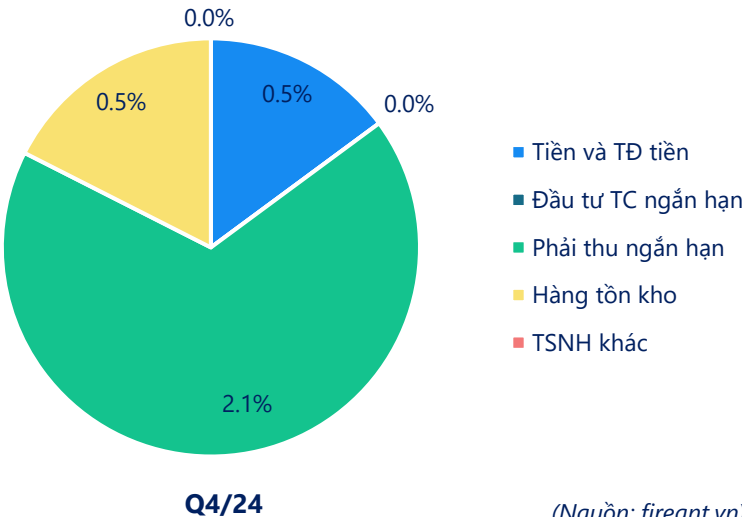
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



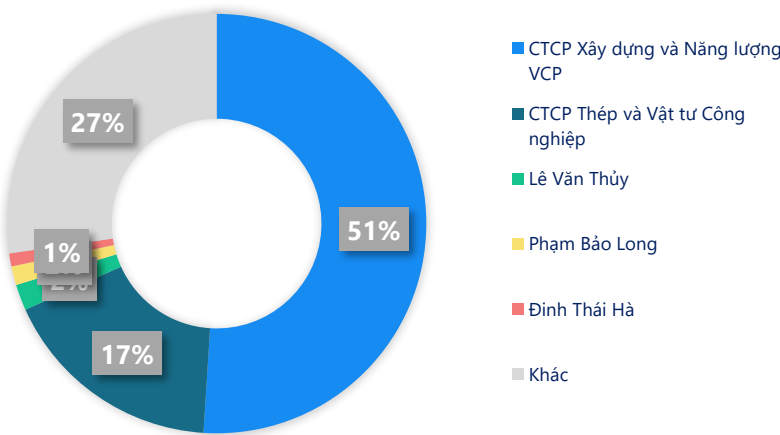
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



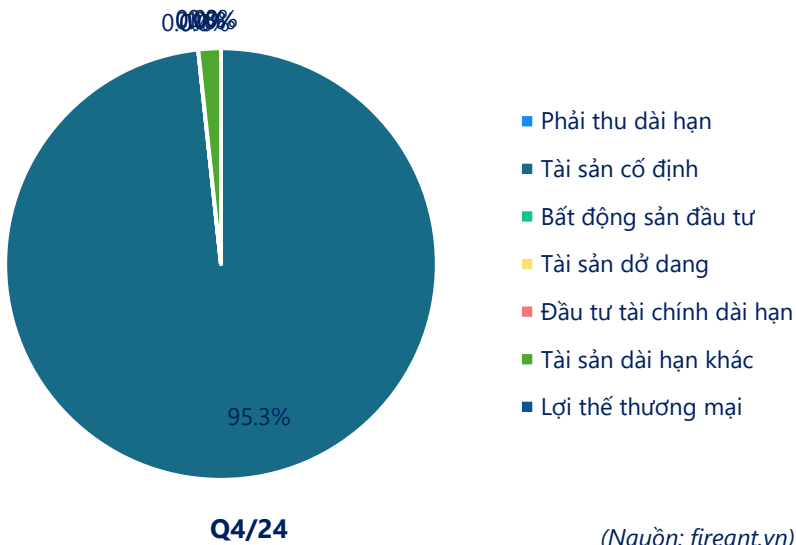
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

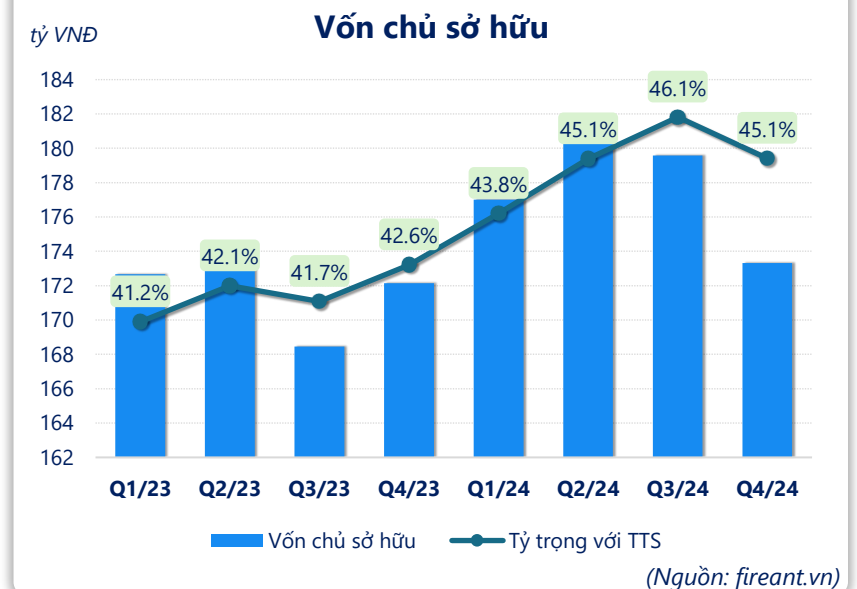
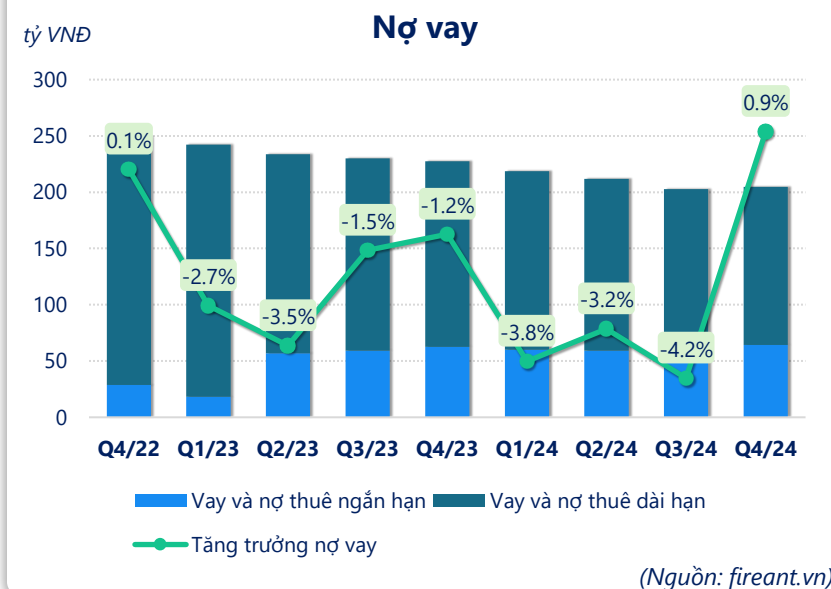
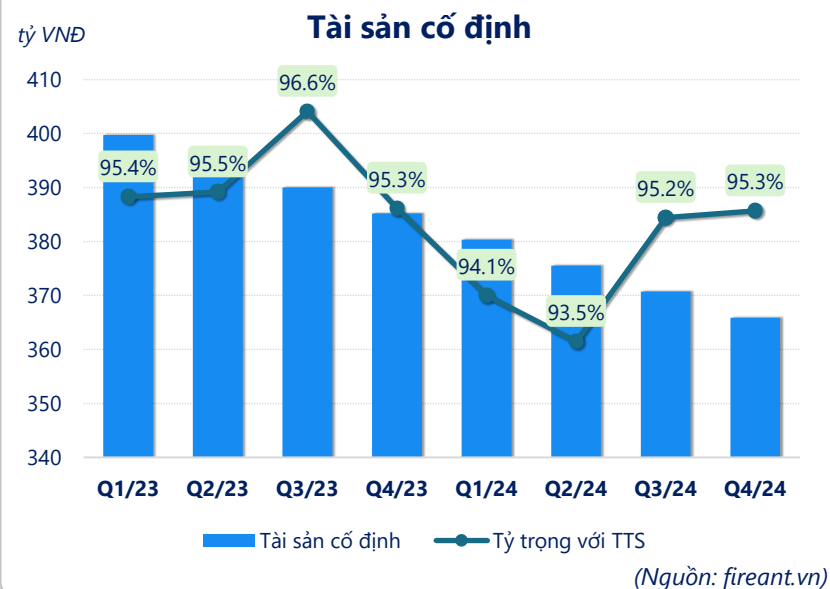
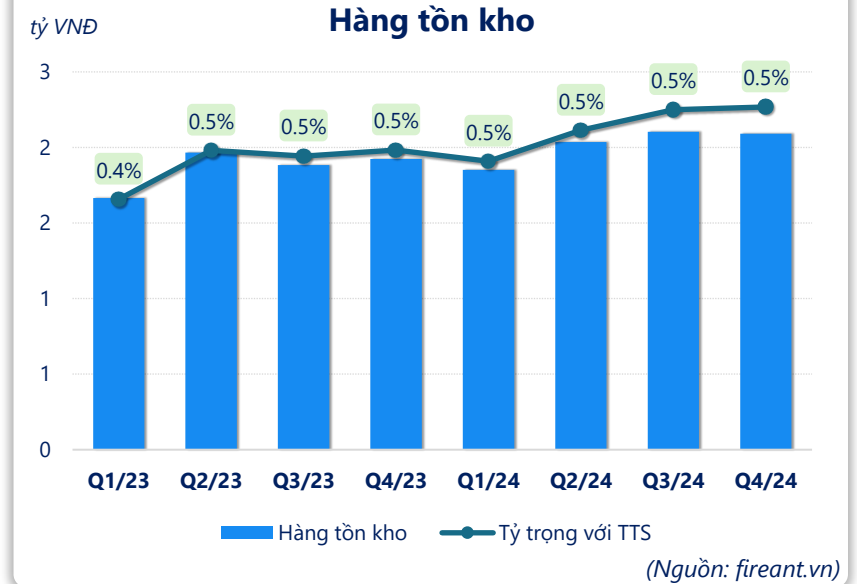
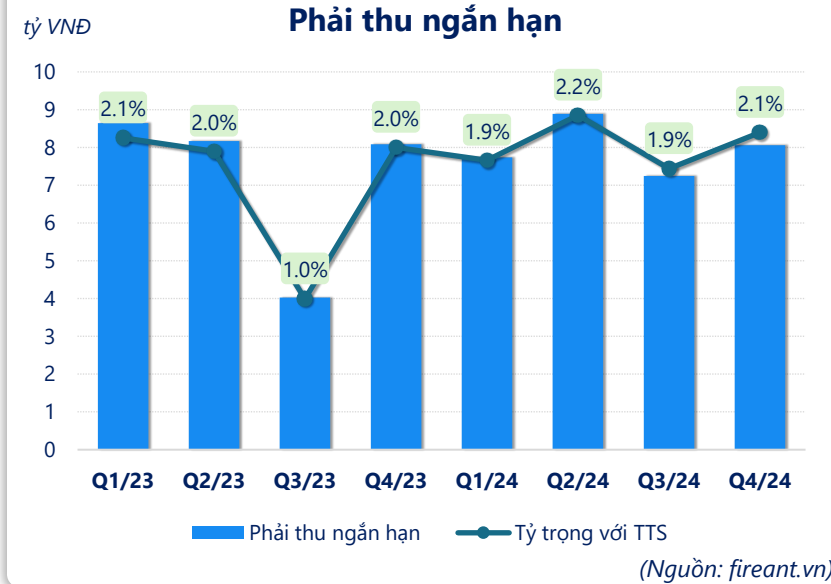
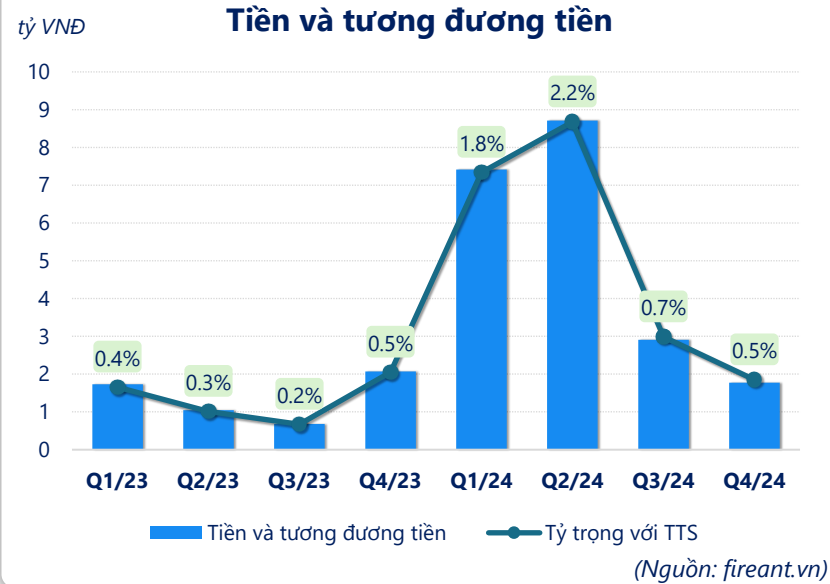


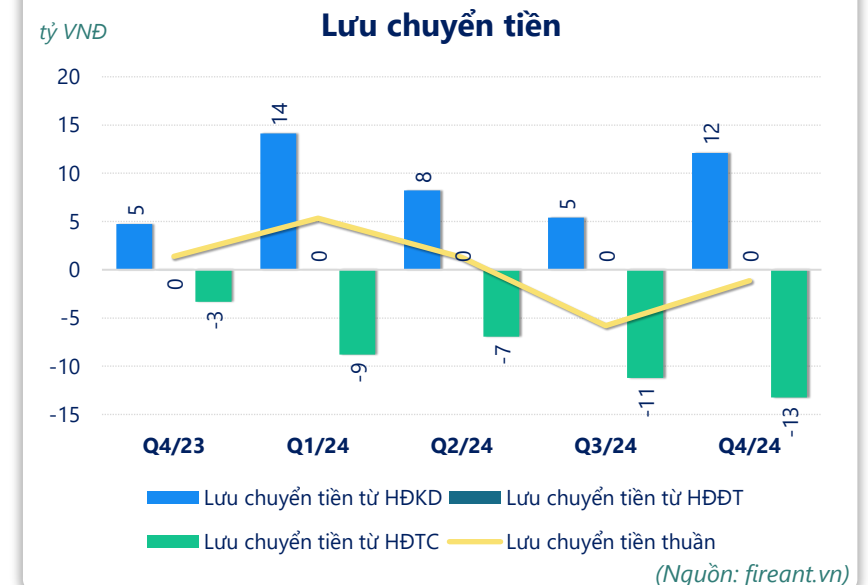
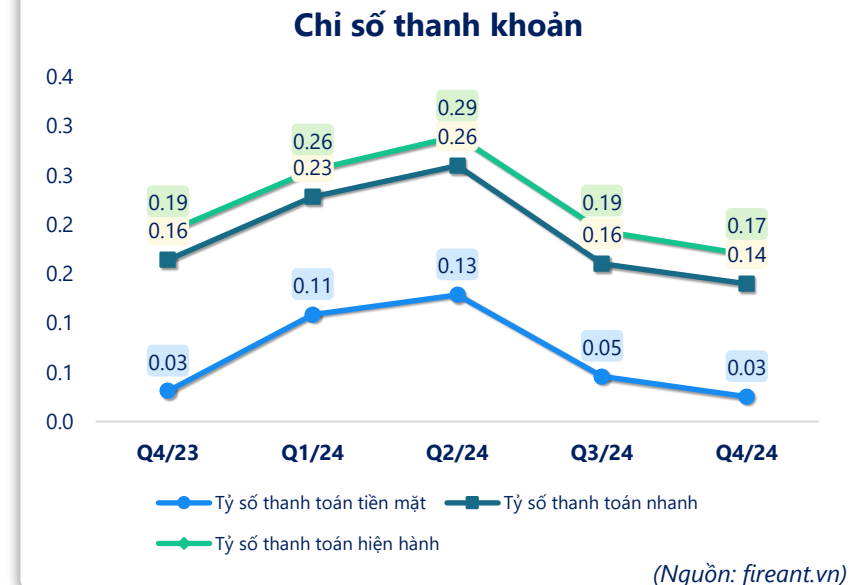
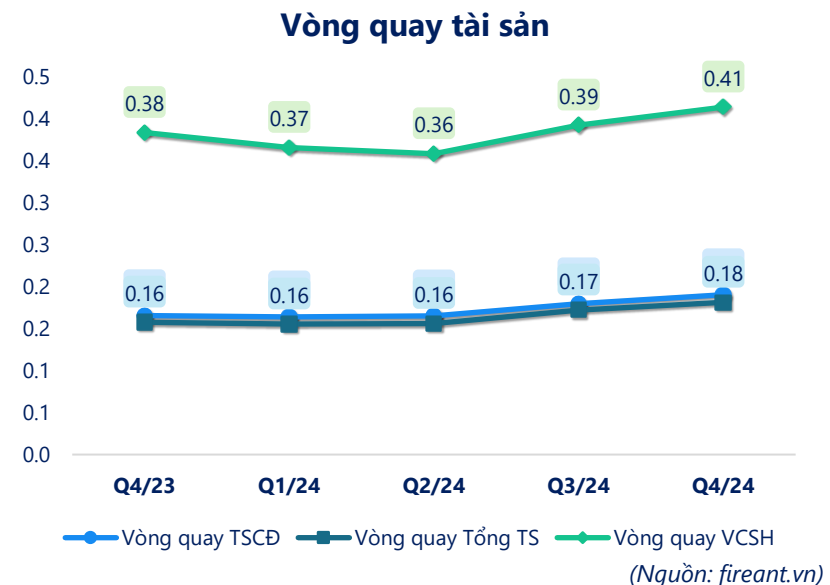
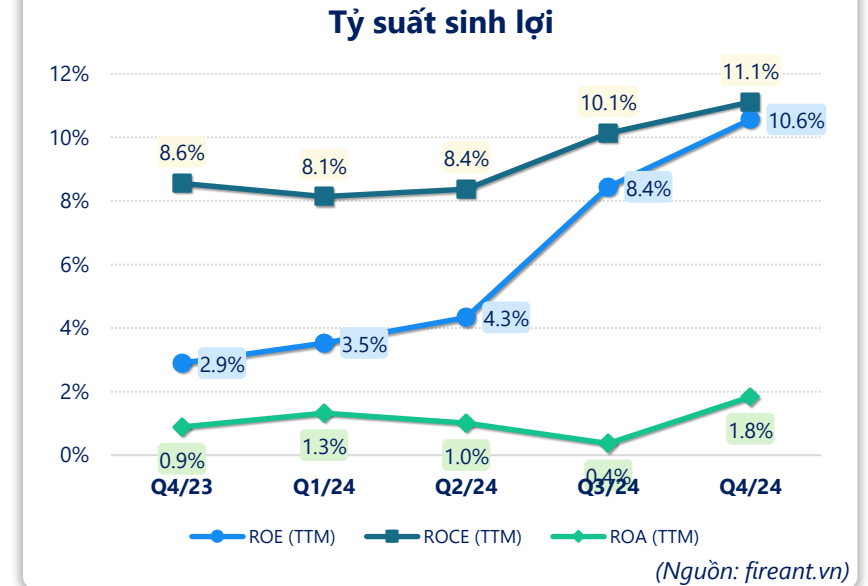
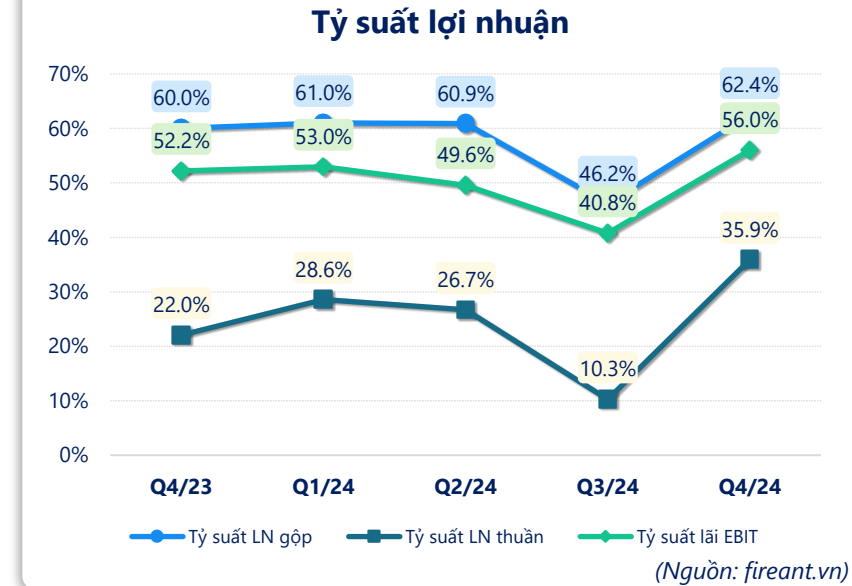
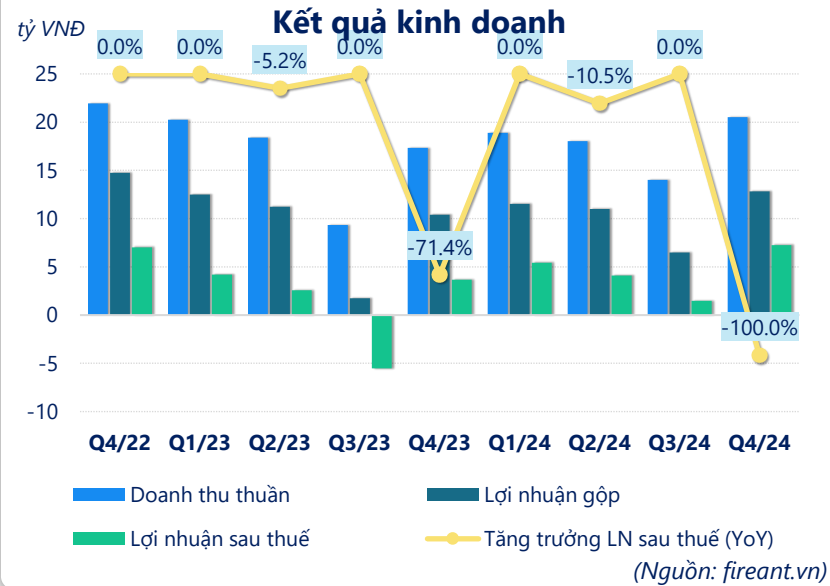
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	384	404	-5.0%
Tài sản ngắn hạn	11.9	13.0	-8.0%
Tiền và tương đương tiền	1.77	2.07	-14.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8.06	8.09	-0.3%
Hàng tồn kho	2.09	1.92	8.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.88	-100%
Tài sản dài hạn	372	391	-4.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	366	385	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.27	6.05	3.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	211	232	-9.2%
Nợ ngắn hạn	70.3	67.3	4.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	64.3	62.6	2.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.19	0.36	-47.4%
Nợ dài hạn	140	165	-14.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	140	165	-14.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	173	172	0.7%
Vốn chủ sở hữu	173	172	0.7%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	17.3	18.9	18.0	14.0	20.5
Giá vốn hàng bán	6.92	7.37	7.06	7.55	7.71
Lợi nhuận gộp	10.4	11.5	11.0	6.48	12.8
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.01	0.03	0.01
Chi phí TC	5.15	4.58	4.27	4.25	4.26
Chi phí lãi vay	5.15	4.58	4.27	4.25	4.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.42	1.55	1.90	0.82	1.20
LN thuần từ HĐKD	3.82	5.41	4.82	1.44	7.37
Lợi nhuận khác	0.07	0.03	-0.15	0.03	-0.13
LN trước thuế	3.89	5.44	4.67	1.47	7.24
Lợi nhuận sau thuế	3.68	5.44	4.11	1.47	7.24
LNST của CĐ cty mẹ	3.68	5.44	4.11	1.47	7.24

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.75	14.1	8.21	5.40	12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.04	0.00	0.01	0.03	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.31	-8.79	-6.93	-11.2	-13.3
Tiền đầu kỳ	0.68	2.07	7.42	8.71	2.91
Lưu chuyển tiền thuần	1.39	5.34	1.29	-5.80	-1.13
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.07	7.42	8.71	2.91	1.77

(Nguồn: fireant.vn)